

Số: 35 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu

Thực hiện Công văn số 4643/BTNMT-BĐKH ngày 16/9/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA CHIẾN LƯỢC

1. Về giảm thiệt hại do rủi ro thiên tai:

a) Về tình hình ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai:

Hàng năm, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh (PCTT&TKCN) tổ chức tổng kết công tác PCTT&TKCN để đánh giá kết quả thực hiện và rút ra những bài học kinh nghiệm; đồng thời, xây dựng triển khai Kế hoạch PCTT&TKCN; trên cơ sở đó, rà soát, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch, phương án PCTT&TKCN cho phù hợp với tình hình thực tế, địa phương, đơn vị đảm bảo phương châm “4 tại chỗ” theo kế hoạch đề ra. Ngoài ra, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 17/9/2019 về việc triển khai thực hiện phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 14/10/2019 về việc thực hiện các giải pháp thủy lợi phòng, chống hạn, xâm nhập mặn, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong mùa khô 2019 - 2020 tỉnh Kiên Giang.

b) Về tình hình xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai trọng điểm cấp bách, cụ thể như sau:

- Khu neo đậu tránh trú bão: Đã xây dựng được 02 khu (Hòn Tre thuộc huyện Kiên Hải, Lình Huỳnh thuộc huyện Hòn Đất), 01 cảng cá (Tắc Cậu thuộc huyện Châu Thành) và đang thi công 01 khu (sông Cái Bé - Cái Lớn thuộc huyện Châu Thành và An Biên), sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch là 10 khu.

- Công tác bảo vệ bờ biển: Tổng số có 64,37 km bờ biển bị xói lở, trong đó: 31,21 km xói lở đặc biệt nguy hiểm, 11,25 km nguy hiểm và 21,91 km đang xói lở. Ước tổng kinh phí để thực hiện các giải pháp ứng phó và khắc phục tình trạng xói lở bờ biển là 1.060 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến nay mới chỉ được Trung ương hỗ trợ 50 tỷ đồng để triển khai giai đoạn 1 ở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên.

- Hệ thống đê biển: Kiên Giang có đường bờ biển dài trên 200 km, trong đó, có 130 km đê biển, còn lại 70 km là đường giao thông kết hợp đê biển. Đê được xây dựng trên nền đất bồi ven biển, đắp bằng đất tại chỗ. Đến nay, vẫn chưa được



Trung ương bố trí kinh phí nâng cấp theo Quyết định 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.

- Hệ thống công trên đê: Tuyến đê biển Rạch Giá – Ba Hòn đã đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ 43 công, cơ bản đáp ứng yêu cầu thoát lũ, ngăn mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất, phòng, chống thiên tai. Tuyến đê biển An Biên – An Minh chỉ mới xây dựng được 06 công, chuẩn bị khởi công 09 công, còn 16 công chưa có kinh phí đầu tư (khoảng 900 tỷ đồng). Công Kênh Nhánh thành phố Rạch Giá đang khởi công tháng 9/2019; còn lại công T3 – Hòa Điền huyện Kiên Lương sẽ tiếp tục khởi công trong những năm tiếp theo.

c) Về triển khai các phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh:

- Phương án số 01/PA-BCH.PCTT ngày 17/4/2015 của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh về ứng phó với bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 05/5/2015.

- Phương án số 862/PA-BCH ngày 15/8/2015 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh về ứng phó với bão mạnh, siêu bão tỉnh Kiên Giang.

- Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh; hiện nay, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh đang trình UBND tỉnh phê duyệt Quyết định.

d) Về Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh:

Tỉnh triển khai công tác thu và thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh, tính đến 31/7/2019 tồn Quỹ là 13.873 triệu đồng.

đ) Về các mô hình phòng, chống thiên tai hiệu quả được triển khai:

- Khu neo đậu tránh trú bão: Giúp tàu thuyền hoạt động đánh bắt thủy sản trên biển tránh trú an toàn khi ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới, bão đã hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

- Công trình chống sạt lở bằng kè phá sóng để gây bồi, tạo bãi, phục hồi rừng ngập mặn ven biển, bảo vệ bờ biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ cơ sở hạ tầng và dân cư ven biển đã tạo sinh kế cho người dân trong khu vực.

e) Về thiệt hại do thiên tai gây ra trong giai đoạn 2012 - 2018:

Từ năm 2012 - 2018, thiệt hại chủ yếu là do đông, lốc, sét, mưa lớn, hạn hán, xâm nhập mặn (*Chi tiết kèm theo Phụ lục 1*).

2. Về đảm bảo an ninh lương thực và tài nguyên nước:

a) An ninh lương thực:

- Tổng diện tích trồng lúa và tổng sản lượng lương thực hàng năm trong giai đoạn 2012 - 2018. (*Chi tiết kèm theo Phụ lục 2*).

b) An ninh tài nguyên nước:

- Về tình hình thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất (nếu có) qua các năm 2012 - 2018: Do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino nắng hạn gay gắt, mưa ít, phân bố không đều, mực nước đầu nguồn sông Cửu Long thấp, năm 2015 nước mặn xâm nhập sâu vào các kênh chính của tỉnh gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất, cũng như việc cung cấp nước sinh hoạt của các nhà máy xử lý nước trên địa bàn tỉnh. Tình hình có khoảng 44.256 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt trầm trọng, trong đó hộ nghèo và hộ chính sách là 5.652 hộ tại một số xã ven biển, xã khó khăn và hải đảo, tại các huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng và Kiên Hải... Thời gian không lấy nước do ảnh hưởng của xâm nhập mặn cao nhất 125 ngày (Hồ cấp nước Kiên Lương - Ba Hòn, huyện Kiên Lương), 70 ngày tại hồ cấp nước Hà Tiên, thành phố Hà Tiên, 28 ngày tại hồ cấp nước Rạch Giá... Tỉnh đã công bố thiệt hại sản xuất lúa vụ Mùa và Đông Xuân năm 2015 - 2016 trên địa bàn tỉnh (vụ Mùa thiệt hại 27.587,35 ha, vụ Đông Xuân thiệt hại là 3.548,90 ha). Trước tình hình trên, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành Chỉ thị số 2762/CT-UBND ngày 11/11/2015 về việc tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; năm 2016, đối phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino; Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 03/12/2015 về phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, đối phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino mùa khô 2015-2016; chỉ đạo các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, phương án cụ thể để chủ động ứng phó.

- Về tình hình quy hoạch tài nguyên nước; công tác quản lý tổng hợp tài nguyên nước của địa phương trong giai đoạn 2012 - 2019: Thực hiện nhiệm vụ trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch, điều tra, thống kê tài nguyên nước. Trong giai đoạn từ năm 2012 - 2019, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng các đơn vị có chức năng thực hiện xong 03 Dự án "Quy hoạch tài nguyên nước mặt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2020 và định hướng đến 2030 của tỉnh Kiên Giang, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu"; Dự án "Điều tra, quy hoạch vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng mới các công trình khai thác nước dưới đất, phục vụ quản lý tài nguyên nước dưới đất tỉnh Kiên Giang đến năm 2020"; Dự án "Xây dựng quy định về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" các dự án trên đã được phê duyệt.

Thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012, Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện dự án "Điều tra, đánh giá tài nguyên nước và lập quy hoạch Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015 - 2025, tầm nhìn đến 2035", nội dung thực hiện gồm 02 hợp phần, hợp phần 1 dự án "Điều tra, đánh giá tài nguyên nước" bao gồm rà soát, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000; điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000, thời gian hoàn thành trong năm 2019; sau đó sẽ tiếp tục xin chủ trương UBND tỉnh triển khai hợp phần 2 quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước đã thực hiện trong thời gian qua làm cơ sở cho việc quy hoạch, quản lý sử dụng bền vững nước tài nguyên nước, là thông tin đầu vào quan trọng trong việc triển khai ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài nguyên nước dưới đất; đặc biệt phục vụ tốt công

tác cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Về hồ chứa đã được cải tạo, nâng cấp, tu bổ và xây dựng mới trong giai đoạn 2012 - 2019 (*Chi tiết kèm theo Phụ lục 3*).

- Về đê sông, đê biển đã được cải tạo, nâng cấp, tu bổ và xây dựng mới trong giai đoạn 2012 - 2019 cụ thể như sau:

+ Tuyến đê từ Chùa Hang (huyện Kiên Lương) đến cống Số 2 (huyện Hòn Đất), tổng chiều dài 63 km, nằm sát mép rừng phòng hộ ven biển được đầu tư, xây dựng từ năm 1998 đến năm 2005. Đã cứng hóa mặt đê 9,6 km, trong đó cứng hóa mặt đê bằng nhựa từ cống Linh Huỳnh - Hòn Sóc là 4,6 km, cứng hóa mặt đê bằng bê tông 2,5 m từ cống Số 2 - Thầy Xếp là 5,0 km;

+ Đê bao Dự án thủy lợi Ô Môn - Xà No: Tổng chiều dài 32 km đã được cứng hóa mặt đê 100% chiều dài;

+ Đoạn đê qua thành phố Rạch Giá được kết hợp làm đường giao thông trong đô thị với chiều dài khoảng 12 km. Cao trình đỉnh đê +1,5 m. Đê chạy dọc theo bờ biển đã được gia cố bằng kè bê tông cốt thép. Độ ổn định của kết cấu đê tương đối tốt. Trong trường hợp bão dưới cấp 10 vẫn có thể đảm bảo nước biển không tràn qua đê.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai Dự án đường giao thông trên đê biển từ cống Số 2 đến cống Số 9 thuộc huyện Hòn Đất, với chiều dài khoảng 20 km.

3. Về ứng phó tích cực với nước biển dâng phù hợp với các vùng dễ bị tổn thương:

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng được nhận định là diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân. Theo kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, nếu mực nước biển dâng 100 cm Kiên Giang là tỉnh ven biển có nguy cơ ngập cao nhất (77%), trong đó huyện An Biên (95,46%), huyện Giang Thành (98,93%). Cần xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu, phải sống chung và thích nghi, phải biến thách thức thành cơ hội.

- Các biện pháp ứng phó BĐKH và với nước biển dâng đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, tỉnh đang triển khai một số công trình như sau:

+ Xử lý, bảo vệ xói lở bờ biển giai đoạn 1 ở khu vực Mũi Rãnh, huyện An Biên;

+ Khắc phục đoạn đê biển bị đứt khoảng 250 m ở khu vực vàm Kim Quy và các điểm sạt lở cục bộ từ Kim Quy đến Tiểu Dừa, huyện An Minh;

+ Thi công công trình kiểm soát mặn, giữ ngọt cống Kênh Nhánh, thành phố Rạch Giá.

- Về tình hình thực hiện các biện pháp chống ngập ở các thành phố, đô thị lớn của địa phương: Tỉnh triển khai Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 24/02/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình “Thoát nước và chống ngập úng

tại các đô thị quy mô vừa vùng duyên hải Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu” giai đoạn 2.

- Về kế hoạch thực hiện Quản lý tổng hợp vùng bờ: “Kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2014 - 2020” được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 11/6/2014. Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

+ Nhiệm vụ nâng cao năng lực thực hiện quản lý tổng hợp: năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức 03 đợt tập huấn nâng cao năng lực về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển, đảo tại thành phố Rạch Giá, huyện Kiên Hải và huyện Phú Quốc;

+ Nhiệm vụ tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và các cán bộ chính quyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường biển, hải đảo: Năm 2015, tỉnh phát hành bộ phim tài liệu “Biển đảo Kiên Giang – Tiềm năng và định hướng”; Xây dựng và phát trên sóng Phát thanh tỉnh chuyên mục “Biển và Hải đảo Kiên Giang” và Chương trình tư vấn trực tiếp tại phòng thu các vấn đề về đường lối, chính sách, nghị quyết của Trung ương và của tỉnh liên quan đến biển, đảo;

+ Nhiệm vụ Lập và triển khai thực hiện phân vùng chức năng khai thác, sử dụng vùng biển và ven biển tỉnh Kiên Giang: tỉnh thực hiện Dự án “Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tỉnh Kiên Giang”, sẽ làm cơ sở phục vụ xây dựng Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

+ Hồ sơ/báo cáo hiện trạng vùng bờ cấp tỉnh: Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) thông qua Tổ chức Đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA) hỗ trợ Việt Nam thực hiện Dự án “Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019” (Dự án SDS-SEA). Ngày 22/9/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường có tổ chức buổi làm việc với Đoàn công tác của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam các bên đã rà soát, cập nhật thống nhất các nội dung, hoạt động phù hợp với thời gian dự án gia hạn, chuẩn bị cho việc ký kết hợp đồng, triển khai thực hiện dự án cho tỉnh Kiên Giang;

+ Hệ thống thông tin phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ: Tỉnh tổ chức thực hiện Dự án “Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển, đảo tỉnh Kiên Giang”, hiện nay dự án đã hoàn thành và đang tiếp tục cập nhật trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

+ Giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp vùng bờ: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tuyên truyền về biển và hải đảo trên các phương tiện thông tin truyền thông như: Xây dựng chuyên mục “Biển và Hải đảo Kiên Giang” trên Báo Kiên Giang; Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh. Hàng năm, tổ chức hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Ngày Đại dương thế giới;

+ Khoa học và Công nghệ: Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức triển khai thực hiện 13 đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Chiều dài, tỷ lệ các đoạn đê biển xung yếu đã được nâng cấp trong giai đoạn 2012 - 2019: Các đoạn đê biển xung yếu đã được nâng cấp, bao gồm:

+ Cứng hóa mặt đê bằng nhựa từ cống Linh Huỳnh - Hòn Sóc: 4,6 km;

+ Cứng hóa mặt đê bằng bê tông 2,5 m từ cống Số 2 - Thây Xếp: 5,0 km.

- Số lượng dự án đầu tư xây dựng chống xâm nhập mặn tại các vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong giai đoạn 2012 - 2019: Trong giai đoạn 2012 - 2019, tỉnh đầu tư xây dựng chống xâm nhập mặn tại các vùng bị ảnh hưởng, với số lượng là 82 công các loại nhằm ngăn mặn, giữ ngọt bảo vệ sản xuất trên địa bàn tỉnh. Năm 2019, dự kiến đắp 171 đập ngăn mặn, giữ ngọt; trong đó, đắp 02 đập lớn bằng cừ lasen, 169 đập bằng đất.

4. Về bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ khí nhà kính (KNK) và bảo tồn đa dạng sinh học:

- Tình hình công tác bảo vệ và phát triển rừng của địa phương qua các năm 2018 - 2019:

+ Trồng rừng: Tổng diện tích rừng được trồng 1.905,45 ha, trong đó: Diện tích rừng trồng mới là 479,4 ha, số diện tích còn lại 1.426,05 ha là rừng trồng lại sau khai thác và rừng trồng trên đất đã có rừng (rừng chết, rừng được thanh lý trồng lại...). Phân theo loại rừng thì diện tích rừng trồng qua các năm được ghi nhận như sau: Rừng đặc dụng 479,4 ha; rừng phòng hộ 900,85 ha; rừng sản xuất 400 ha; rừng thay thế 125,2 ha;

+ Chăm sóc rừng: 4.912,24 ha, trong đó: Năm 2018 là 3.258,52 ha và năm 2019 là 1.653,72 ha;

+ Khoán bảo vệ rừng: 17.199,5 ha, trong đó: năm 2018 là 8.604,5 ha và năm 2019 là 8.595 ha;

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: 1.111,3 ha, trong đó: Năm 2018 là 609,3 ha và năm 2019 là 502 ha;

+ Trồng cây phân tán: Qua các năm, bằng nguồn vốn ngân sách địa phương, Chi cục Kiểm lâm đã phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố và các đơn vị trong toàn tỉnh đã triển khai trồng được 257.800 cây xanh các loại (sao, dầu, bằng lăng, dương, xà cừ, phượng, tràm bông vàng, tràm úc, bạch đàn...), trong đó: Năm 2018 là 109.900 cây và năm 2019 là 147.900 cây. Ngoài ra, hằng năm, còn vận động trong dân trồng thêm trên 300.000 cây lâm nghiệp các loại, chủ yếu là Tràm bông vàng, Bạch đàn... trên các bờ đê, kênh của hộ, mục đích làm tăng độ che phủ rừng và tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống của nhân dân trên địa bàn tỉnh;



+ Khai thác rừng trồng: tổng diện tích rừng trồng được khai thác 1.033,82 ha, chủ yếu là rừng trám; tổng trữ lượng 53.199,66 m³, trữ lượng bình quân 61,15 m³/ha; doanh thu 22,97 tỷ đồng, cụ thể:

> Năm 2018, diện tích rừng được khai thác 889,96 ha, trữ lượng 42.596,17 m³, trữ lượng bình quân 48,6 m³/ha, doanh thu 14,9 tỷ đồng;

> Năm 2019, diện tích rừng được khai thác 143,86 ha, trữ lượng 10.603,49 m³, trữ lượng bình quân 73,7 m³/ha, doanh thu 8,07 tỷ đồng

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 4).

- Diện tích các loại rừng qua các năm 2012 - 2018 *(Chi tiết kèm theo Phụ lục 5).*

- Tổng diện tích rừng tự nhiên qua các năm 2012 - 2018 *(Chi tiết kèm theo Phụ lục 5).*

- Diện tích và tỷ lệ rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Nội dung này tỉnh đang triển khai thực hiện. Hiện tại chưa có đơn vị nào hoàn tất phương án quản lý rừng bền vững và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về các khu bảo tồn thiên nhiên qua các năm 2012 - 2018: Kể từ khi các khu bảo tồn được nâng hạng thành các Vườn Quốc gia thì trong giai đoạn 2012 - 2018, toàn tỉnh có: Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng cỏ bàng tại Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành và Khu bảo tồn biển Phú Quốc.

- Tình hình triển khai các biện pháp phòng và ứng phó với cháy rừng trong giai đoạn 2012 - 2019:

+ Chủ động thực hiện các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), hạn chế thấp nhất cháy rừng và thiệt hại do cháy rừng gây ra; triển khai có hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về PCCCR; đảm bảo sự quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, trách nhiệm trong phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác PCCCR; kịp thời tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PCCCR trong giai đoạn nắng nóng cao điểm dễ xảy ra cháy;

+ Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương, tham mưu UBND các cấp, Ban Chỉ đạo PCCCR các huyện, thành phố kiện toàn Ban Chỉ đạo PCCCR và ban hành văn bản chỉ đạo về công tác PCCCR mùa hanh, khô; yêu cầu các chủ rừng chấp hành nghiêm quy định về PCCCR, nghiêm cấm tuyệt đối hoạt động đốt xử lý thực bì, vệ sinh rừng và đốt lửa trái phép trong rừng, ven rừng vào thời kỳ cao điểm dễ xảy ra cháy rừng; tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về PCCCR bằng nhiều hình thức, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các chủ rừng và Nhân dân địa phương nâng cao ý thức, trách nhiệm về công tác bảo vệ rừng và PCCCR;

+ Bên cạnh đó, còn tiến hành kiểm tra, rà soát việc thực hiện PCCCR ở địa phương và các chủ rừng trọng điểm, nhất là Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trồng các loại cây dễ cháy; thực hiện đầy đủ và kịp thời biện pháp PCCCR ứng với các cấp dự báo cháy rừng, kiểm tra, sửa

chữa, mua sắm để bổ sung phương tiện, dụng cụ đáp ứng yêu cầu công tác PCCC; tăng cường kiểm tra đột xuất, nhất là các khu rừng được dự báo có nguy cơ cháy cao (cấp IV, V) nhằm phát hiện, kiến nghị khắc phục kịp thời những thiếu sót, tồn tại, đồng thời xử lý nghiêm hành vi vi phạm quy định về PCCC;

+ Ngoài ra, còn phối hợp với các chủ rừng tăng cường công chức cho các đơn vị vào những tháng trọng điểm; thường xuyên tổ chức lực lượng tuần tra, canh gác nhằm phát hiện sớm điểm cháy rừng; hằng năm đều có xây dựng kế hoạch hướng dẫn các chủ rừng rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh phương án chữa cháy rừng đối với những khu rừng trọng điểm của địa phương; bố trí lực lượng, phương tiện đảm bảo quân số thường trực chiến đấu, phối hợp với các lực lượng tham gia chữa cháy rừng khi có yêu cầu.

Nhìn chung, từ năm 2012 cho đến 2018, toàn tỉnh có 42 vụ cháy rừng xảy ra; diện tích rừng bị cháy 184,33 ha, diện tích rừng bị thiệt hại hoàn toàn 63,49 ha, tại các huyện như: Phú Quốc 40 vụ, diện tích 92,5717 ha; An Minh 2 vụ, diện tích 4,4298 ha; Hòn Đất 5 vụ, diện tích 54,61 ha; U Minh Thượng 3 vụ, diện tích 42,8653 ha; Giang Thành 5 vụ, diện tích 16,867 ha và Kiên Lương 01 vụ, diện tích 0,31 ha. Nguyên nhân dẫn đến cháy rừng là do, người dân vào rừng bắt ong, bắt cá, đốt đồng lấy đất canh tác và vô ý gây cháy. Hiện tại các diện tích rừng bị cháy đều được kịp thời khắc phục bằng cách trồng lại rừng, hoặc khoanh nuôi, nuôi dưỡng... đảm bảo được diện tích rừng hiện có trên địa bàn toàn tỉnh

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 6).

- Về dự án/mô hình khu đô thị xanh đã được triển khai: Tỉnh đã triển khai Đề án xây dựng thành phố thông minh Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh.

5. Về giảm nhẹ phát thải KNK góp phần bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất:

a) Về năng lượng tái tạo, năng lượng mới:

Tình hình phát triển năng lượng gió, năng lượng mặt trời của địa phương. Số lượng và công suất được quy hoạch đến năm 2020; số lượng và công suất các dự án đã xây dựng:

- Dự án cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia: Đang thực hiện thủ tục đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định, đang trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn cho dự án.

- Điện gió nối lưới: Có 01 dự án với tổng công suất 450 MW đã được UBND tỉnh cho chủ trương khảo sát đo gió.

- Điện mặt trời nối lưới: Có 02 dự án với tổng công suất 98 MWp đã được UBND tỉnh trình Bộ Công Thương bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh.

b) Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng:

- Về tình hình thực hiện các chương trình, dự án, biện pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng của địa phương trong giai đoạn 2012 - 2019:

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 19/4/2016 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2016 - 2020. Thành lập Ban Chỉ đạo sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 1931/CT-UBND ngày 15/9/2017 về việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Sở Công Thương đã tổ chức các đợt tập huấn, phổ biến kiến thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

** Trong sản xuất công nghiệp và xây dựng:*

- Về tỷ lệ cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn trên địa bàn tỉnh/thành phố:

Triển khai thực hiện Chương trình sản xuất sạch hơn (SXSH) trong công nghiệp giai đoạn 1: Căn cứ theo Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang về “Kế hoạch sản xuất sạch hơn trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2014-2020”. Trong thời gian qua Sở Công Thương đã triển khai một số nội dung như sau:

+ Năm 2016: Thực hiện đánh giá nhanh về SXSH cho 06 cơ sở CN-TTCN trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

+ Năm 2017: Tổ chức 02 lượt tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về SXSH; in ấn 1.000 tờ gấp phục vụ công tác tuyên truyền về SXSH. Thực hiện đánh giá nhanh về SXSH cho 06 cơ sở CN-TTCN trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

+ Năm 2018: Thực hiện đánh giá nhanh về SXSH cho 10 cơ sở CN-TTCN trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Số lượng hầm biogas từ chất thải vật nuôi được xây dựng:

Từ năm 2018 đến nay đã lắp đặt được 146 công trình hầm biogas khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi các công trình sau khi được lắp đặt và đi vào hoạt động đã giúp các hộ gia đình tiết kiệm được chi phí GAS trung bình khoảng 240.000 đồng/tháng, góp phần quan trọng trong giảm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

** Trong quản lý chất thải:*

- Về tình hình thực hiện quản lý chất thải rắn (CTR) ở địa phương:

+ Khối lượng CTR thu gom, xử lý đạt 89%, trong đó tỷ lệ tái chế, tái sử dụng tại nhà máy 20%;

+ Tỉnh Kiên Giang đã lập và phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 tại Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh;

+ Ngoài ra, liên quan đến quy hoạch về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1873/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 về phê duyệt Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020; Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 25/5/2011 về phê duyệt Chương trình đầu tư xử lý CTR giai đoạn 2011 -

2020; Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Theo các quy hoạch về quản lý chất thải rắn nêu trên, trên địa bàn tỉnh quy hoạch gồm 56 trạm trung chuyển chất thải rắn (10 trạm đô thị và 46 trạm nông thôn), 07 khu xử lý CTR liên huyện; 07 bãi chôn lấp khu vực đô thị, 20 bãi chôn lấp khu vực nông thôn và 10 lò đốt xã đảo.

- Tình hình triển khai thực hiện quy hoạch quản lý CTR tại địa phương:

+ Đối với khu xử lý CTR vùng tỉnh và vùng liên huyện, thành phố: Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 01 nhà máy xử lý rác đang hoạt động tại huyện Hòn Đất, xử lý rác cho thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất, Tân Hiệp, An Biên, An Minh; dự kiến đầu tư xây dựng mới 04 nhà máy và đưa vào hoạt động (tại Giồng Riềng, Kiên Lương, Phú Quốc và Hòn đất (liên kết nhà máy xử lý rác hiện trạng));

Trong đó, nhà máy xử lý rác ở huyện Phú Quốc đã khởi công xây dựng các hạng mục công trình nhưng chưa hoàn thiện, nhà máy đã lắp đặt một phần thiết bị, vận hành xử lý tạm thời với công suất khoảng 100 tấn/ngày, dự án đã nhiều lần xin gia hạn thời gian đưa vào vận hành chính thức, đến nay Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang đã có Công văn số 3571/VP-KTCN ngày 19/6/2019 thụ hồi dự án nhà; Nhà máy xử lý rác tại huyện Kiên Lương đã được phê duyệt bố trí mặt bằng (tại Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 23/12/2015) và xây dựng nhà xưởng nhưng hiện chưa thực hiện lắp đặt thiết bị; Nhà máy xử lý rác tại huyện Giồng Riềng đã phê duyệt bố trí mặt bằng, đang thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Nhà máy xử lý rác Palsma tại huyện Hòn Đất đã phê duyệt tổng mặt bằng (tại Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 03/10/2019) đang thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và công bố quy hoạch, đạt 14,28% so với mục tiêu quy hoạch.

Trong thời gian tới, tỉnh sẽ tiếp tục kêu gọi đầu tư 03 Khu xử lý tại các huyện Phú Quốc (Công suất 150 tấn/ngày, quy mô 10 - 25 ha); huyện U Minh Thượng (Công suất 300 tấn/ngày, quy mô 10 - 15 ha) và huyện Giang Thành (Công suất 100 tấn/ngày, quy mô 10 - 15 ha).

+ Theo quy hoạch, toàn tỉnh có 07 bãi chôn lấp khu vực đô thị (01 hiện hữu, 03 bố trí mới, 03 hiện trạng cải tạo), hiện có 01 bãi chôn lấp huyện Giang Thành đã đầu tư, 01 bãi chôn lấp huyện Vĩnh Thuận đang triển khai thi công lắp đặt lò đốt 600 kg/giờ; 01 bãi chôn lấp thành phố Hà Tiên đang làm hồ sơ tiến hành mở rộng 02 ha. 04 bãi còn lại chưa triển khai thực hiện, chiếm 42,85% so với mục tiêu quy hoạch;

+ Đối với khu vực nông thôn, theo quy hoạch có 20 bãi chôn lấp nhưng hiện nay các địa phương vẫn chưa triển khai thực hiện;

+ Theo quy hoạch có 10 Lò đốt CTR xã đảo. Hiện nay, tỉnh đã tiến hành đầu tư và đưa vào vận hành 03 lò, gồm: Xã Tiên Hải – thành phố Hà Tiên (tỉnh đã đầu tư thí điểm), xã Lại Sơn và An Sơn - huyện Kiên Hải. 02 lò xã Hòn Nghệ, xã Sơn Hải - huyện Kiên Lương đang tổ chức và phê duyệt hồ sơ đấu thầu. Còn lại

05 lò tiếp tục thực hiện theo Kế hoạch số 24/KH-SKHCN ngày 10/3/2017 của Sở Khoa học và Công nghệ; chiếm 30% so với mục tiêu quy hoạch;

+ Theo quy hoạch có 10 trạm trung chuyển CTR đô thị và 46 trạm nông thôn, hiện nay chưa triển khai thực hiện.

- Các dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến để xử lý chất thải rắn:

(1) Nhà máy xử lý rác Long Thạnh Giồng Riềng: Công nghệ đốt kết hợp phát điện.

(2) Nhà máy xử lý rác Rạch Giá: Công nghệ An sinh – ASC do Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Tâm Sinh Nghĩa làm chủ tư thiết kế, chế tạo lắp đặt và vận hành (xử lý, tái chế, đốt và đóng rắn).

6. Về tăng cường vai trò chủ đạo của Nhà nước trong ứng phó với BĐKH:

- Về tình hình rà soát, điều chỉnh, lồng ghép BĐKH vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương trong giai đoạn 2012 - 2019:

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành khung hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội tại Công văn số 715/SKHĐT-THQHKH ngày 26/6/2019.

Trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh từ năm 2012 đến nay; Sở Kế hoạch và Đầu tư đều tham mưu lồng ghép các chỉ tiêu về biến đổi khí hậu vào kế hoạch chung của tỉnh; tuy nhiên đến Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2019 các chỉ tiêu lồng ghép mới được thể hiện rõ

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 7).

- Về tổ chức bộ máy về ứng phó với BĐKH của địa phương: Nhằm thực hiện tốt Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2013 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 30/5/2013, Ban Chỉ đạo thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Kiên Giang được thành lập tại Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 02/8/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh, gồm 39 thành viên do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo. Theo đó, Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo (gọi tắt là Văn phòng) được thành lập theo Quyết định số 31/QĐ-BCĐ ngày 08/3/2013, nhân sự kiêm nhiệm, do Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm Chánh Văn phòng. Trụ sở của Văn phòng tại Sở Tài nguyên và Môi trường. Văn phòng có nhiệm vụ chính là tham mưu Ban Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát toàn diện các nội dung triển khai thực hiện Kế hoạch hành động của tỉnh. Về quản lý nhà nước về lĩnh vực BĐKH: Phòng Khí tượng Thủy văn - Biến đổi khí hậu thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường gồm 03 công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực biến đổi khí hậu.

- Về tình hình ban hành các văn bản về ứng phó với BĐKH của địa phương:

+ Kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu: Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó



với BĐKH trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2013 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

+ Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh: Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 11/5/2018 của UBND về hành động tăng trưởng xanh tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris: Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

+ Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH;

+ Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

+ Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW của tỉnh:

Nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Tỉnh ủy Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 39-CTr/TU, ngày 27/8/2013 và Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã xây dựng Kế hoạch số 56/KH-UBND, ngày 05/6/2014 triển khai thực hiện Chương trình hành động này.

Ngoài ra, các sở ngành, các tổ chức đoàn thể đã phát huy tính chủ động trong công tác triển khai kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của tỉnh. Ngoài ra còn lồng ghép trong thực hiện các chương trình, các cuộc vận động như cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, phong trào “chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động thực hiện “Lối sống xanh”, mô hình “sử dụng tiết kiệm năng lượng trong mỗi hộ gia đình”,... các tiêu chí về môi trường được vào các quy ước của ấp, khu phố, làm cơ sở cho người dân thực hiện.

Tổ chức các hội thi “Vẽ tranh và làm mô hình tuyên truyền về bảo vệ môi trường” và “Ngày hội môi trường” cho học sinh các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh; triển khai tập huấn các nội dung có liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho các sở, ngành và ban chỉ huy của 15 huyện, thành phố; tổ chức diễn tập “Phòng chống bão, triều cường và tìm kiếm cứu nạn” thành phố Rạch Giá; tổ chức trồng cây xanh và trồng rừng ngập mặn tại các khu vực như Kiên Lương, An Minh,...

Nhìn chung, hệ thống văn bản triển khai công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của tỉnh được tổ chức triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả. Thông qua đó đã huy động được cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp và nhân dân trên địa bàn tích cực tham gia thực hiện công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tổ

chức quản lý, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

7. Về xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với BĐKH:

a) Cộng đồng ứng phó:

** Về mô hình sinh kế thí điểm ứng phó biến đổi khí hậu hiệu quả:*

Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện một số mô hình thí điểm, trong đó có các mô hình có hiệu quả tốt, cụ thể như:

- Triển khai xây dựng mô hình điểm “Tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu” trên địa bàn tỉnh.

- Mô hình: Xây dựng hàng rào giữ bùn nhằm phát triển rừng ngập mặn, hạn chế gió bão và xói lở khu vực ven biển xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, thuộc Dự án cải thiện sức chống chịu với tác động của BĐKH vùng ven biển Đông Nam Á - IUCN.

+ Mục tiêu: Nhằm bảo vệ và phát triển đai rừng ngập mặn, bảo đảm sự an toàn và sinh kế của người dân địa phương bằng cách giảm thiểu xói lở bờ biển, tạo nền bãi ổn định và trầm tích bồi lắng nhằm phát triển rừng ngập mặn thông qua hàng rào chắn giữ bùn; từ đó đem lại sự phát triển bền vững cho khu vực ven biển trước tác động của biến đổi khí hậu và các thiên tai;

+ Quy mô: Xây dựng 900 m hàng rào bằng gỗ trầm dọc theo bờ biển bị xói lở nhằm cố định đất bùn tại khu vực ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn;

+ Kết quả: Bước đầu, mô hình đã phát huy những tác dụng tích cực khi chỉ trong vòng 08 tháng thực hiện, lượng phù sa lắng tụ đã tăng trên 39 cm, tác động tốt đến hệ sinh thái, môi trường và xã hội trong khu vực;

+ Tính bền vững và khả năng nhân rộng: Mô hình xây dựng hàng rào chắn sóng giữ bùn thực sự là một hoạt động can thiệp khả thi. Hiện nay, tỉnh đã có kế hoạch phát triển thêm rừng trồng trên diện tích bãi bồi. Đồng thời, tổ chức GIZ Kiên Giang cũng đang tiếp tục nhân rộng mô hình sang những khu vực khác. Do đó, đây là một mô hình thành công và mang tính khả thi để chia sẻ với những nơi có điều kiện tương tự.

- Mô hình: Canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính, dự án thí điểm canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính có sự tham gia của cộng đồng (VLCRP) triển khai thực hiện tại Hợp tác xã Kênh 7B, huyện Tân Hiệp, do Cơ quan viện trợ Phát triển Quốc tế Úc (AusAID) tài trợ.

+ Mục tiêu: Giảm chi phí đầu tư, giảm lượng khí phát thải, giữ vững và tăng năng suất lúa; nâng cao năng lực cán bộ địa phương về kiến thức, kỹ năng trong phát triển dự án canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính; nâng cao sinh kế, năng lực và nhận thức của cộng đồng về canh tác lúa thân thiện với môi trường.

+ Quy mô: Mô hình Canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính, áp dụng mô hình canh tác “1 phải - 6 giảm” (1 phải là giống xác nhận, 6 giảm gồm: Giảm giống, giảm thuốc, giảm phân, giảm nước, giảm thất thoát, giảm khí phát thải), quy trình quản lý nước ngập khô xen kẽ triển khai trên diện tích 270 ha. Trong

quá trình thực hiện dự án, Ban Quản lý dự án đã gắn kết với Chương trình “Cánh đồng mẫu lớn theo hướng VietGAP” để cùng mở rộng diện tích ứng dụng “1 phải - 6 giảm”;

+ Kết quả: So với kỹ thuật truyền thống, năng suất lúa trung bình cao hơn khoảng 10%, lợi nhuận tăng bình quân 7,3 triệu đồng/ha, thu nhập tăng thêm cho nông dân 5 - 10%. Kết quả đo đạc cho thấy: trung bình giảm 7,7 tấn CO₂/m³/ha/năm khí thải; trung bình giảm 1.300 - 3.500 m³ nước/ha/vụ;

+ Hạn chế: Hạ tầng đồng ruộng chưa đồng đều, hệ thống thủy lợi nội đồng chưa liên kết với nhau;

+ Tính bền vững và khả năng nhân rộng: Mô hình được đánh giá đã mang lại hiệu quả thiết thực. Tỉnh dự kiến tiếp tục duy trì kỹ thuật canh tác “1 phải - 6 giảm” vùng thực hiện dự án và nhân rộng ứng dụng mô hình canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính trong điều kiện BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp.

b) Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

** Số lượng công trình, hạ tầng y tế trọng điểm:*

Kết cấu hạ tầng y tế nhìn chung chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, quy mô giường bệnh tăng lên vượt quá xa so với ban đầu do đó diện tích khuôn viên cây xanh trong bệnh viện bị thu hẹp, một số nơi hệ thống xử lý nước thải và chất thải bị quá tải nên vấn đề vệ sinh môi trường trong bệnh viện chưa được đảm bảo.

Giai đoạn từ năm 2010 - 2023 đã xây dựng 09 công trình y tế (trong đó có 07 công trình tuyến tỉnh gồm Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang (Nội B), Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1.020 giường, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Lao, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường; và 02 công trình tuyến huyện gồm Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng và huyện Giang Thành) trên địa bàn tỉnh về cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với tổng số vốn đầu tư là 11.899.967 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn xô số kiến thiết là 7.786.891 triệu đồng, với 08 danh mục công trình.

- Vốn ngân sách Trung ương là 4.113.076 triệu đồng, với 01 danh mục công trình.

Mua sắm trang thiết bị khám và điều trị cho các bệnh viện tuyến huyện và Trung tâm Kiểm nghiệm giai đoạn 2018 - 2020 là 30.342 triệu (nguồn ngân sách).

Ngoài ra, từ năm 2012 đến nay đã cải tạo, nâng cấp sửa chữa, đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý, tiêu hủy chất thải rắn và nước thải nguy hại cho 07 cụm bệnh viện (đối ứng vốn WB), các hệ thống xử lý nước thải các công trình y tế... với tổng kinh phí 446.287 triệu đồng (nguồn vốn xô số kiến thiết).

Hiện nay đã hoàn thành đưa vào sử dụng 02 dự án là Khoa Nội B thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Bệnh viện Lao - Bệnh Phổi. Riêng Bệnh viện Đa khoa

tính 1.020 giường đang đẩy nhanh tiến độ thi công các hạng mục công trình để kịp hoàn thành đưa vào sử dụng trong tháng 11/2019. Đã giải ngân vốn sở xố kiến thiết 12,7% kế hoạch vốn năm và vốn trái phiếu chính phủ 86,6% kế hoạch vốn năm.

- Các dự án thực hiện đầu tư mới: Dự án Bệnh viện Ung bướu quy mô 400 giường; Dự án Trung tâm Y tế huyện U Minh thượng và Giang Thành; Dự án mua sắm thiết bị khám và điều trị cho bệnh viện tuyến huyện và Trung tâm Kiểm nghiệm.

** Tỷ lệ người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản:*

Ngành Y tế tỉnh đã tập trung chỉ đạo xây dựng quy hoạch và kế hoạch hàng năm để phát triển hệ thống y tế hoàn chỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 06 bệnh viện tuyến tỉnh, 17 phòng khám đa khoa tư nhân, 15 Trung tâm y tế (02 chức năng) và 145 trạm y tế xã, phường. Có 126/145 Trạm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia chuẩn mới, nâng tỉ lệ xã đạt chuẩn y tế quốc gia lên 86,9%. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ hoạt động ước đạt 78% (tăng 32% so với năm 2012); 90% ấp, khu phố có nhân viên y tế hoạt động (tăng 22,3% so năm 2012). Thực hiện tiêm chủng mở rộng các loại vaccin miễn dịch cho trẻ em dưới 1 tuổi hàng năm đều đạt trên 97%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 15,4% năm 2012 đến năm 2019 còn 12,6%;

Thực hiện tốt việc tổ chức triển khai các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế, phòng chống bệnh truyền nhiễm; vệ sinh môi trường được cải thiện; đóng góp lớn vào sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tuy nhiên, mạng lưới y tế cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ y tế cho nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc nên khoảng cách và mức độ hưởng thụ các dịch vụ y tế giữa các vùng còn chênh lệch cao. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm; quản lý hành nghề y dược tư nhân còn nhiều bất cập.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 8).

c) Nâng cao nhận thức, giáo dục và đào tạo:

- Tình hình thực thi các chương trình truyền thông, nâng cao nhận thức về BDKH ở địa phương:

Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch số 1124/KH-SGDĐT ngày 30/7/2015 về việc thực hiện phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020 của ngành Giáo dục và Đào tạo; ký kết Chương trình phối hợp số 474/CTPT-SGDĐT-SNNPTNT ngày 21/3/2019 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng chống và giảm nhẹ thiên tai trong ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2018 - 2023; Kế hoạch phối hợp số 1666/KHPH-SGDĐT-STNMT ngày 11/9/2019 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác giáo dục môi trường, giai đoạn 2019 - 2025; Kế hoạch số 1757/KH-SGDĐT ngày 19/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trong trường học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và xã hội, Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện kế hoạch phổ cập



bơi, phòng, chống đuối nước cho trẻ em giai đoạn 2018 - 2020.

Tổ chức thực hiện việc lồng ghép, tích hợp những kiến thức cơ bản về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu vào chương trình học và hoạt động ngoại khóa theo sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cử học viên, giáo viên tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên ngành phục vụ công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan chuyên môn tổ chức.

Tổ chức lưu hành bộ tài liệu tham khảo “Hướng dẫn giáo viên về nâng cao nhận thức môi trường và biến đổi khí hậu” dành cho thầy cô giáo và học sinh cấp tiểu học của Dự án Bảo tồn và Phát triển khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang (viết tắt là GTZ) do Sở Khoa học và Công nghệ Kiên Giang phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo biên soạn và ban hành.

Tổ chức khảo sát đánh giá các điểm trường đủ điều kiện làm điểm trú, tránh bão, sơ tán, di dời dân khi cần thiết làm cơ sở để các ngành chuyên môn nghiên cứu xây dựng phương án phòng, chống thiên tai tại các địa phương trong tỉnh, qua đó toàn tỉnh có 581 trường đủ điều kiện làm điểm trú, tránh bão, sơ tán, di dời dân khi cần thiết với sức chứa khoảng hơn 210.790 người.

Tiếp tục duy trì và phát triển các mô hình giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh toàn ngành Giáo dục và Đào tạo, qua đó nhiều điểm trường trong tỉnh đã tổ chức tốt mô hình “Ngôi nhà 100 đồng”¹ để tổ chức phân loại rác thải trong trường học, xây dựng nguồn kinh phí cho hoạt động phong trào của nhà trường. Phối hợp Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức triển khai mô hình giáo dục về giảm thiểu rác thải nhựa cho 29 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Rạch Giá.

Công tác tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức cộng đồng về BĐKH được Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hàng năm (2014 - 2019) gồm 04 đợt với hơn 450 lượt người tham dự bao gồm các nội dung: Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam phiên bản năm 2016 và các hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh.

8. Về phát triển khoa học - công nghệ tiên tiến trong ứng phó với BĐKH:

Các mô hình điển hình về ứng dụng công nghệ hiện đại về giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với BĐKH.

Xây dựng mô hình thâm canh nuôi tôm (KGL2): Thực hiện mô hình “Nuôi tôm chân trắng công nghiệp 2 giai đoạn trong ao lót bạt đáy” thích ứng với biến đổi khí hậu tạo ra sản phẩm sạch, an toàn cho người tiêu dùng tại Trại thực nghiệm và Sản xuất giống thủy sản Thứ Sáu Biển - An Biên và Trại thực nghiệm và Sản xuất giống thủy sản Ba Hòn - Kiên Lương và 36 điểm tại các huyện, thành phố: Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, Giang Thành, An Biên, Vĩnh Thuận và An

¹ Tổ chức phân loại rác thải tại trường bằng cách xây dựng các nhà chứa các loại rác có thể tái chế như giấy, chai nhựa, lon nước ngọt,...Hàng tuần tổ chức thu gom, bán tạo kinh phí hoạt động phong trào.

Minh. Trại thực nghiệm và Sản xuất giống thủy sản Thứ Sáu Biển - An Biên thực hiện mô hình nuôi tôm chân trắng siêu thâm canh hai giai đoạn trên hồ trải bạt, tiết kiệm nước, thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH, tạo ra sản phẩm an toàn, đạt chuẩn VietGAP: Sản lượng đạt 2-3 tấn/hồ (500 m³/hồ). Mô hình thực hiện trình diễn trong dân: Đạt năng suất từ 20-30 tấn/ha. Mô hình đạt hiệu quả kinh tế, mang lại lợi nhuận cho người nuôi, sản phẩm tạo ra đạt chứng nhận VietGAP, an toàn cho người tiêu dùng và góp phần giảm tác động xấu đến môi trường.

Chọn tạo khảo nghiệm giống cây trồng mới thích ứng cho các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của biến đổi khí hậu tỉnh Kiên Giang: đã lai tạo thành công giống lúa GK35 được chọn tạo theo mục tiêu chống chịu với điều kiện sản xuất nhiễm mặn của tỉnh Kiên Giang. Đã đánh giá toàn diện về khả năng chống chịu mặn (CCM) trong điều kiện sản xuất ngoài đồng ruộng của giống lúa GK35 được thực hiện trên những vùng đất nhiễm mặn, độ mặn nước ruộng được duy trì ở mức 4‰.

9. Về tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong ứng phó với BĐKH:

a) Các thỏa thuận, dự án mà địa phương đã ký kết với các đối tác nước ngoài nhằm triển khai thực hiện các điều ước quốc tế về ứng phó BĐKH:

Năm 2014, UBND tỉnh Kiên Giang và Chính quyền thành phố Kobe, Nhật Bản ký kết “Bản thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Kiên Giang, Nước CHXHCN Việt Nam và thành phố Kobe, Nhật Bản”, trong đó có nội dung hợp tác về lĩnh vực môi trường. Trong khuôn khổ hợp tác giữa hai tỉnh thành, hai bên đã hợp tác thực hiện:

- Hội thảo “Kỹ thuật điều tra hàm lượng carbon thấp” tại Phú Quốc (tháng 7/2014).

- Thành phố Kobe giúp tỉnh Kiên Giang thực hiện nghiên cứu khả thi Dự án đảo sinh thái “Đảo Phú Quốc”, đã có hội thảo báo cáo cuối kỳ vào tháng 02/2015.

- Tháng 10/2014, Lãnh đạo UBND tỉnh Kiên Giang tham dự Hội thảo “Cơ chế tín chỉ carbon chung” (JCM) và Hội nghị “Thành phố thông minh khu vực Châu Á” lần thứ 3 tại thành phố Yokohama, Nhật Bản. Qua việc tổ chức, tham dự các hội thảo trên, hai bên đã chia sẻ nhiều ý tưởng, thông tin hữu ích về chính sách và hoạt động liên quan đến carbon thấp, ứng phó với BĐKH và phát triển thành phố bền vững.

b) Hợp tác quốc tế để thực hiện các điều ước quốc tế (ĐƯQT) về ứng phó với biến đổi khí hậu:

Thời gian qua, tỉnh cũng đã tích cực trong hợp tác quốc tế về lĩnh vực ứng phó với BĐKH nên đã tranh thủ được nguồn lực tài chính, tri thức, kinh nghiệm từ các tổ chức quốc tế để thực hiện một số dự án, mô hình thí điểm, trong đó có các mô hình có hiệu quả tốt, điển hình như mô hình: Xây dựng hàng rào giữ bùn nhằm phát triển rừng ngập mặn, hạn chế gió bão và xói lở khu vực ven biển xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, thuộc Dự án cải thiện sức chống chịu với tác động của biến đổi khí hậu vùng ven biển Đông Nam Á-IUCN.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC). Cụ thể như sau:

- Ban hành Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

- Tổ chức thực hiện hai nhiệm vụ thực hiện Hợp phần ứng phó biến đổi khí hậu thuộc chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020 gồm nhiệm vụ “Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của địa phương” và nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Kiên Giang”.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh có 08 dự án được triển khai thuộc danh mục các ĐUQT về ứng phó với BĐKH (*Chi tiết kèm theo Phụ lục 9*).

Các dự án được giao cho các đơn vị (Sở/ngành/Ban Quản lý dự án chuyên ngành) triển khai thực hiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh:

+ Xây dựng, nâng cấp hồ, đập chống hạn trong mùa khô: Triển khai xây dựng mới 02 công trình hồ chứa nước phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân, dung tích là 293.153 m³ (hồ chứa nước Bãi Nhà và hồ chứa nước Bãi Cây Mến huyện Kiên Hải);

+ Xây dựng, nâng cấp công kiểm soát mặn, giữ ngọt: Xây dựng 10 công ngăn mặn, điều tiết phục vụ sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản (Công kênh Cụt thuộc Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (WB6); công trình khẩn cấp khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn vùng ven sông Cái Bé, huyện Châu Thành - Hạng mục: Công Rạch Cà Lang, công Đập Đá và công Sông Kiên, thành phố Rạch Giá; Dự án đầu tư xây dựng khôi phục và nâng cấp đê biển An Biên - An Minh, tỉnh Kiên Giang 06 công: Công kênh Thứ Bảy, công Xẻo Đôi, công Xẻo Quao, công Thường Luồng, công Rọ Ghe, công Xẻo Nhào);

+ Xây dựng, nâng cấp đê, kè sông, biển xung yếu ở những khu vực có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến sản xuất, tính mạng và đời sống của người dân ở những khu vực ven sông, ven biển: Triển khai 01 dự án (kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên, chiều dài 4,07 km).

- Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC): Trồng, phục hồi rừng ngập mặn ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu: Từ năm 2016 đến nay, tỉnh Kiên Giang đã triển khai 03 dự án trồng rừng từ chương trình SP-RCC và các dự án trồng rừng thay thế từ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đã trồng rừng được 617,83 ha (Dự án gây bồi tạo bãi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển từ Bình Sơn đến Bình Giang huyện Hòn Đất, Dự án gây bồi tạo bãi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Nam Thái,

huyện An Biên, Dự án khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015 - 2020).

10. Về đa dạng hóa các nguồn lực tài chính và tập trung đầu tư có hiệu quả:

- Tình hình đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (vốn ODA) là 5 dự án, số vốn đầu tư là 517,26 tỷ đồng gồm:

+ Đầu tư xây dựng công trình công Sông Kiên, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

+ Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển từ Bình Sơn đến Bình Giang, huyện Hòn Đất;

+ Gây bồi tạo bãi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Nam Thái, huyện An Biên;

+ Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015 - 2020. Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất giai đoạn 2016 - 2020;

+ Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương.

- Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL)-WB9, tổng vốn 608,31 tỷ đồng đã triển khai thực hiện từ năm 2017.

- Về thu hút đầu tư ngoài nguồn vốn ngân sách, đến nay tỉnh Kiên Giang đã có 05 nhà đầu tư quan tâm, đăng ký đầu tư thu gom, xử lý rác với tổng công suất xử lý là 505 tấn rác thải/ngày, tổng vốn đầu tư gần 1.570 tỷ đồng. Gồm các dự án:

+ Nhà máy xử lý rác thành phố Rạch Giá - Kiên Giang tại ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, 200 tấn rác thải/ngày (đã hoạt động);

+ Nhà máy xử lý rác thải Công ty TNHH Xử lý rác thải Môi Trường Xanh Kiên Lương tại QL80, khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương 100 tấn rác thải/ngày (không đầu tư, đang đề nghị thu hồi);

+ Nhà máy xử lý rác thải plasma tại thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, 100 tấn rác thải/ngày (đang trình chủ trương đầu tư);

+ Nhà máy xử lý rác thải và sản xuất sản phẩm năng lượng tái tạo từ rác của Công ty TNHH Bất động sản Tâm Hằng tại ấp Phú Mỹ, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, 100 tấn rác thải/ngày (đang trình chủ trương đầu tư);

+ Nhà máy xử lý rác U Minh Thượng của Công ty TNHH Quốc tế AIC tại xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, 5 tấn rác thải/ngày (đang trình chủ trương đầu tư).



II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được:

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH là cơ sở quan trọng, định hướng cho việc hoạch định đường lối, thể chế hóa các chính sách, pháp luật phục vụ công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Với sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự quan tâm của các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện, các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết đề ra cơ bản được triển khai đồng bộ. Năng lực, nhận thức của các cấp, các ngành và địa phương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu được nâng lên, qua đó hạn chế tác động thiệt hại của thời tiết cực đoan gây ra, bảo tồn đa dạng sinh học được phát huy, từng bước chuyển thành lợi thế, tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh.

Hầu hết các dự án về ứng phó với BĐKH đã triển khai mang lại hiệu quả thiết thực cho địa phương nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang ngày càng diễn biến phức tạp; tình hình sạt lở bờ biển, bờ sông từng bước được kiểm soát; công tác ứng phó, khắc phục hậu quả của biến đổi khí hậu ngày càng được quan tâm chú trọng.

2. Các hạn chế, yếu kém và nguyên nhân:

a) Hạn chế yếu kém:

- Công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục nâng cao ý thức đối với vấn đề biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường chưa thường xuyên, liên tục.

- Yếu tố liên kết vùng chưa được quan tâm đúng mức trong quá trình xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho việc xây dựng các công trình hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

b) Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Việc ban hành các quy chế, chính sách và hướng dẫn cho cấp tỉnh còn chậm, từ đó công tác lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển ngành, địa phương còn lúng túng, khó khăn. Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng từng lúc thiếu chặt chẽ;

+ Việc dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu còn chưa chính xác do thiếu trang thiết bị trong dự báo, cảnh báo thiên tai. Mức thiệt hại do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu gia tăng, cần phải có nguồn kinh phí lớn để khắc phục, xử lý. Lực lượng làm công tác quản lý nhà nước về BĐKH còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu hiện nay.

- Nguyên nhân chủ quan: Các địa phương chưa tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát; nhiều địa phương còn lúng túng giải quyết các vấn đề phát sinh.

III. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Giải pháp chính sách:

Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm nghiên cứu tham mưu Chính phủ ban hành hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng hệ thống và cơ chế báo cáo, giám sát, đánh giá phù hợp mang tính hệ thống, tổng thể, đặc biệt là cơ chế báo cáo, giám sát đối với các dự án ứng phó biến đổi khí hậu.

2. Giải pháp tài chính:

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường đầu tư ngân sách, ưu tiên triển khai các dự án, công trình trọng điểm về biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cấp bách mang tính liên vùng, liên ngành. Đồng thời, quan tâm đầu tư nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành, trong đó có cơ sở dữ liệu về khí hậu, thời tiết, thủy văn, tài nguyên, môi trường...

3. Giải pháp kỹ thuật:

Điều chỉnh, bổ sung, ban hành các chủ trương, chính sách đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác khu vực và quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu trong hội nhập quốc tế.

4. Giải pháp về cơ chế điều phối:

Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu. Đa dạng các nguồn lực đầu tư, thu hút các nguồn đầu tư Trung ương, địa phương và các dự án nước ngoài liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, đưa vào vận hành có hiệu quả các nguồn quỹ đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Các giải pháp khác:

Cần tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức và chú trọng xây dựng năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và lối sống thân thiện với môi trường.

Trên đây là nội dung kết quả thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu của tỉnh Kiên Giang./

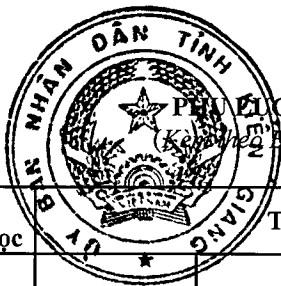
Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Biến đổi khí hậu;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- VP.TT Biến đổi khí hậu tỉnh KG;
- LĐVP, PKTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

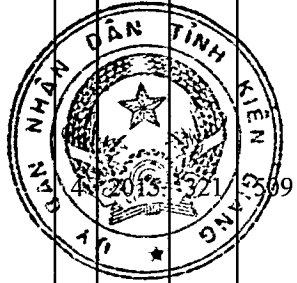


Phạm Vũ Hồng

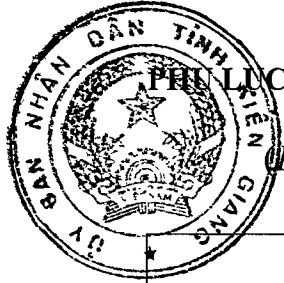


PHỤ LỤC 1: THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA TRONG GIAI ĐOẠN 2012-2018
(Báo cáo số 35/BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Năm	Nhà		Trụ sở/ Trường học		Tai nạn						Tai nạn trên biển						Khác		
		Sập	Tốc mái	Sập	Tốc mái	Sập nhà		Cây đổ		Sét đánh		Số vụ	Chìm	Phương tiện hư hỏng		Bè cá	Người			
						Chết	Bị thương	Chết	Bị thương	Chết	Bị thương			Nặng	Nhẹ		Chết		Bị thương	Mất tích
1	2012	189	245	1	1				1			86	92	2	7	20	39	4	7	01 kho của trường PTTH bị tốc mái; làm hư hỏng 10 máy vi tính
2	2013	303	409							1	3	114	41	32			46	8	10	01 trường tiểu học, 02 trụ sở ấp, 03 căn nhà ở khu tập thể giáo viên, 01 căn tin, 01 nhà xe của trường cấp II và 01 người bị thương; sập hàng rào trạm y tế xã, 01 người bị thương; tốc mái hoàn toàn 01 ngôi chùa; 01 cây cột điện bị gãy đổ. Thiết hại do thiên tai, tai nạn trên biển: cháy 03 phương tiện.
3	2014	228	253		3		5			4		105	36	20			46	13	3	Sét đánh 03 vụ; 01 nhà tập thể xã bị tốc mái; 11 gian hàng chợ bị sập. Thiết hại do thiên tai, tai nạn trên biển: 01 phương tiện mất tích.



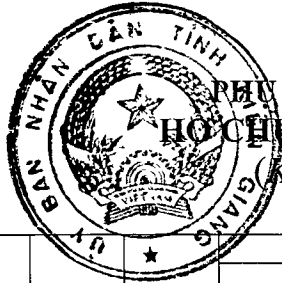
				3 nhà làm việc cấp xã	3 phòng học	2	11			4	2	104	38	14		48	26	9	<p>03 cột điện bị đổ ngã; sét đánh 08 vụ, 03 nhà bị cháy, hư hỏng nặng 16 máy vi tính để bàn, 07 máy fax, 04 máy lạnh, 22 điện thoại bàn, 12 modem internet, hư hỏng nặng máy thông tin, angten, máy cơ yếu, 03 điện thoại bàn, 04 tivi; Thiệt hại do thiên tai, tai nạn trên biển: 01 phương tiện mất tích.</p> <p>Do ảnh hưởng hiện tượng El Nino, tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài, xâm nhập mặn sớm gây ảnh hưởng và làm thiệt hại 86.233,69 ha (trong đó: lúa Hè Thu 2015 là 23.483,20ha; lúa Thu Đông 2015 là 6.093,80ha; rau màu 2015 là 123,95ha; lúa Mùa 2015-2016 là 33.640,15ha; lúa Đông Xuân 2015-2016 là 22.865,89; rau màu 2016 là 26,7ha).</p>
5	2016	302	447		4 phòng học	1	5			3		10	10	1		1		1	<p>Sét đánh 04 vụ, 01 nhà bị cháy;</p> <p>Do ảnh hưởng tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài, xâm nhập mặn sớm gây ảnh hưởng và làm thiệt hại vụ Mùa và vụ Đông Xuân 2015-2016 là 56.506,04 ha và cây màu là 26,7 ha; tổng số hộ bị thiệt hại do hạn, mặn là 31.175 hộ. Về nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại là 13.772 ha (do độ mặn trên 30g/l).</p> <p>Do nắng hạn kéo dài, mực nước ở các kênh bị hạ thấp làm sạt lở 977m tuyến đê bao ngoài U Minh Thượng, trong đó bị sạt lở hoàn toàn là 340m; làm sạt lở 46 căn nhà và 11 căn nhà có nguy cơ bị sạt lở.</p>



**PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA VÀ TỔNG SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC HÀNG NĂM TRONG
GIAI ĐOẠN 2012-2018**

(Kèm theo Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

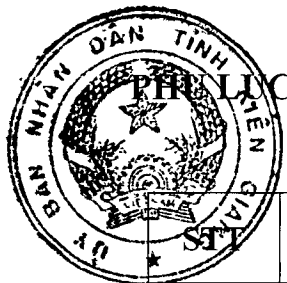
Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Diện tích gieo trồng lúa (ha)	725.127	770.379	753.562	769.464	766.033	726.511	727.397	722.560
Sản lượng (tấn)	4.287.175	4.471.617	4.532.147	4.642.896	4.161.690	4.166.226	4.267.492	4.300.000



**PHỤ LỤC 3: BẢNG THỐNG KÊ CẬP NHẬT CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÀ SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ
HỒ CHỨA ĐÃ ĐƯỢC CẢI TẠO, NÂNG CẤP, TU BỒ, XÂY DỰNG MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2012 - 2019**

(Kèm theo Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Tên hồ	Địa điểm	Thông số hồ chứa						Đập chính			Đập phụ (Số lượng)	Công lấy nước		Tràn xả lũ			Năm xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Đơn vị quản lý
			Diện tích lưu vực (km ²)	Diện tích tưới (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Mức nước chết (m)	Mức nước dâng bình thường (m)	Mức nước gia cường (m)	Cao trình đỉnh đập (m)	Chiều cao đập H _{max} (m)	Chiều dài đập (m)		Kích thước	Hình thức (Có áp/không áp)	Cao trình ngưỡng	Kích thước	Hình thức		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Hồ có dung tích từ 3 đến < 10 triệu m³																			
1	Hồ chứa nước Dương Đông	Ấp Bến Tràm, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc	19,85	300	4,338	14,6	+24,8	+27,6	28,5	21	577	0	600	Có áp	22,3	15x87,8	Orgee	Năm SC: 1999, 2013	Trung tâm Nước Sạch và VSMT NT
2	Hồ Cửa Can	Xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc	77,8		3,16	+2,3	+5,2		+13	7	4.940				+5,3			2017-2020	BQL DA (đang XD)
Hồ có dung tích từ 1 đến < 3 triệu m³																			
1	Đông Hà Tiên	TP. Hà Tiên			1	-1.4	+2.5	+2.8	+3.2	3.1	3000		8.0;2.0; 2.0	Bơm thu vào hồ				Năm SC: 2014	Cty TNHH MTV cấp nước KG
Hồ có dung tích từ 0,2 đến < 1 triệu m³																			
1	Vinh Thông	P Vinh Thông, Rạch Giá			0.5	-2	+2.5	+2.8		5.0	1725			Bơm thu vào hồ				Năm SC: 2017	Cty TNHH MTV cấp nước KG
2	Bãi Nhà	Xã Lại Sơn, Kiên Hải	1,09		0,12	+7,0	+15,5		+17	12	225			có	+15,5			2016-2019	BQL DA (đang XD)



PHỤ LỤC 4: CÁC CHỈ TIÊU VỀ CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN RỪNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG QUA CÁC NĂM 2018-2019

(Kèm theo Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

	Tên công trình	Đơn vị tỉnh	Năm		Tổng	Ghi chú
			2018	2019		
1	Trồng rừng	ha	1.350	555,45	1.905,45	
1.1	Rừng đặc dụng	ha	279,1	200,3	479,4	
1.2	Rừng phòng hộ	ha	597,9	302,95	900,85	
1.3	Rừng sản xuất	ha	360,0	40	400	
1.4	Rừng thay thế	ha	113,0	12,2	125,2	
2	Chăm sóc rừng	ha	3.258,52	1.653,72	4.912,24	
3	Khoán bảo vệ rừng	ha	8.604,5	8.595	17.199,5	
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên	ha	609,3	502	1.111,3	
5	Trồng cây phân tán bằng nguồn NSNN	cây	109.900	147.900	257.800	
6	Khai thác rừng trồng					
6.1	Diện tích	ha	889,96	143,86	1.033,82	
6.2	Tổng trữ lượng	m ³	42.596,17	10.603,49	53.199,66	
6.3	Trữ lượng bình quân	m ³ /ha	48,6	73,7	61,15	
6.4	Doanh thu	tỷ đồng	14,9	8,07	22,97	



PHỤ LỤC 5: DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG QUA CÁC NĂM 2012 - 2018

(Theo Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Loại đất/loại rừng	Diễn biến rừng và đất LN qua các năm						
		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Diễn biến rừng và đất LN	77,050.30	75,958.80	86,292.24	86,292.24	86,421.30	86,421.30	86,999.87
2	Đất có rừng	63,754.30	61,670.40	54,460.98	54,023.90	59,602.08	65,875.43	70,546.38
2.1	Rừng tự nhiên	44,159.50	43,990.40	42,748.20	42,650.10	46,774.72	50,655.82	52,634.68
2.2	Rừng trồng	19,594.80	17,680.10	11,712.78	11,373.80	12,827.36	15,219.58	17,911.70
3	Đất chưa có rừng	13,296.00	14,288.40	31,831.26	32,268.24	26,819.22	22,968.61	20,334.26
4	Độ che phủ (%)	10	9.6	8.58	8.51	9.04	10.09	10.66



PHỤ LỤC 6: SỐ VỤ, DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY QUA CÁC NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Theo Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Năm	Số vụ	Diện tích (ha)	Diện tích thiệt hại (ha)	Địa điểm	Nguyên nhân
1	2012	0	0	0		
2	2013	0	0	0		
3	2014	2	0,59	0,43	U Minh Thượng; Giang Thành	Dân bắt ong/đốt đồng
4	2015	21	69,05	14,91	Phú Quốc; An Minh; Hòn Đất; Giang Thành	Dân bắt ong/đốt đồng
5	2016	10	61,04	Không ảnh hưởng đến cây rừng	Phú Quốc; An Minh; U Minh Thượng và Giang Thành	Dân bắt ong/đốt đồng
6	2017	8	5,49	Không ảnh hưởng đến cây rừng	Phú Quốc; Giang Thành	Dân bắt ong/cố ý đốt
7	2018	0	0			
8	2019	1	48,15	48,15	Phú Quốc; Hòn Đất và Kiên Lương	Dân bắt ong, cá/đốt đồng
Tổng cộng		42	184,33	63,49		



PHỤ LỤC 7: LỒNG GHÉP CÁC CHỈ TIÊU VỀ BDKH VÀO KẾ HOẠCH CHUNG CỦA TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Sở	Chỉ tiêu
1 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 6 chỉ tiêu:	1. Tỷ lệ hệ thống sông ngòi, kênh rạch trong vùng chịu ảnh hưởng của lũ vừa có chức năng cấp nước, tiêu úng vừa có chức năng thoát lũ.
	2. Tổ chức các lớp diễn tập cứu hộ, cứu nạn về phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
	3. Mức độ ứng dụng công nghệ, bản đồ số, hệ thống thông tin địa lý,... vào phòng chống rủi ro thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
	4. Tỷ lệ phường/xã có cán bộ phụ trách công tác quản lý công tác thiên tai được tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực về giảm rủi ro thiên tai – thích ứng biến đổi khí hậu.
	5. Mức độ phát triển hệ thống dự báo, cảnh báo, quan trắc môi trường, khí tượng thủy văn.
	6. Tỷ lệ chính xác của hệ thống dự báo, cảnh báo trên địa bàn tỉnh.
2 Sở Công Thương có 3 chỉ tiêu:	1. Tỷ lệ các điểm vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện hoặc có khả năng gây mất an toàn công trình điện được kiểm tra, xử lý, khắc phục.
	2. Số giờ mất điện bình quân/năm (SAIDI);
	3. Tỷ lệ tiết kiệm điện.
3 Sở Y tế có 7 chỉ tiêu:	1. Kế hoạch và báo cáo thực hiện GNRRTT-TUBDKH hàng năm.
	2. Tỷ lệ các cơ sở y tế có trang thiết bị, hoá chất, thuốc thiết yếu, ngân hàng máu (cấp khu vực, tỉnh) dự trữ cho các tình huống thiên tai và không chế dịch bệnh bùng phát.
	3. Tỷ lệ cán bộ chuyên môn ở các tỉnh (huyện) trọng điểm được tập huấn về cung cấp dịch vụ y tế trong tình huống thiên tai. Ví dụ như các dịch vụ Chăm sóc sức khỏe sinh sản, cấp cứu ngoại khoa, ngộ độc, bỏng.
	4. Tỷ lệ các cơ sở y tế có phương tiện liên lạc, thiết bị vận chuyển cấp cứu bệnh nhân, cơ chế phối hợp chuyên viện, tuyến trong tình huống thiên tai.



Sở Giáo dục và Đào tạo có
Chỉ tiêu:

		<p>5. Tỷ lệ các cơ sở y tế có cơ chế phối hợp giữa bệnh viện, Y tế dự phòng và cộng đồng trong việc xử lý các tình huống trước, trong và sau thiên tai (đặc biệt vấn đề vệ sinh môi trường, ngăn ngừa bệnh dịch bùng phát);</p> <p>6. Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở thuốc dự phòng tại các cơ sở y tế;</p> <p>7. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng mở rộng.</p>
		<p>1. Số các cơ sở giáo dục trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai (trường, lớp, nhà vệ sinh trong trường) được sử dụng là địa điểm để người dân sơ tán trong thiên tai;</p> <p>2. Có cơ chế phối hợp của các cơ quan liên quan trong tổ chức tập huấn GNRRTT-TUBĐKH;</p> <p>3. Tỷ lệ cơ sở giáo dục trong tỉnh, đặc biệt các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai tổ chức diễn tập công tác phòng chống thiên tai cho ngành giáo dục;</p> <p>4. Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đưa nội dung GNRRTT-TUBĐKH vào chương trình giáo dục, hoạt động ngoại khóa/tập huấn trong nhà trường như “Ứng phó với biến đổi khí hậu”, “Kỹ năng sống”, “Phòng chống tai nạn thương tích”, “Chuẩn tối thiểu về giáo dục trong hoàn cảnh khẩn cấp”. Đảm bảo các nội dung trên được lồng ghép phù hợp, tránh chồng chéo, quá tải cho học sinh.</p>
5	Sở Thông tin và Truyền thông có 1 chỉ tiêu:	Thời gian cho phép dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.
6	Sở Xây dựng có 1 chỉ tiêu:	Số hộ dân sống trong vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở.
7	Sở Giao thông vận tải 6 chỉ tiêu:	<p>1. Có kế hoạch và báo cáo thực hiện GNRRTT-TUBĐKH hàng năm.</p> <p>2. Có kế hoạch đảm bảo giao thông trước mùa mưa bão.</p> <p>3. Tỷ lệ đường bộ và đường thủy trong khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có biển báo, cảnh báo bảo đảm an toàn.</p> <p>4. Tỷ lệ tàu thuyền có trang bị trang thiết bị an toàn như phao cứu sinh, xuồng cứu hộ, đèn chiếu sáng.</p> <p>5. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa.</p> <p>6. Tỷ lệ người dân đô thị có sử dụng phương tiện giao thông công chính đáp ứng nhu cầu đi lại.</p>



PHỤ LỤC 8: KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGÀNH Y TẾ GIAI ĐOẠN 2012 - 2020

Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019	Chỉ tiêu đến năm 2020
	Chỉ tiêu đầu vào									
1	Số bác sỹ/vạn dân	5,89	5,77	6,7	6,07	6,2	6,62	7,03	7,43	9,0
2	Số dược sỹ đại học/vạn dân	0,6	0,59	0,7	0,92	1,0	1,3	1,8	3,2	2,2
3	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động (%)	67,7	68,5	83	91	92,5	92,6	88	90	>90
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động (%)	46	54,9	55,7	76,55	75,86	51,72	75,86	78	90
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (%)	100	98	99	95,86	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân (không bao gồm giường trạm y tế xã)	20,8	21,2	21,7	24,46	25,6	26,57	27,29	28,33	26,0
	Chỉ tiêu hoạt động									
7	Số lượt người khám chữa bệnh (triệu)	4800	5274	4555	4925	5063	5087	5119	5500	5700
8	Số bệnh nhân điều trị nội trú (triệu)	210	213	228	229	245	256	272	280	290
9	Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	99,6	97,3	97,4	98	99,5	99,5	98,26	99	100
10	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	88,8	83	79	70	55,85	68,28	78,62	86,9	80
11	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)	49,3	50,7	63,9	66,97	74,06	81	84	88	>80
12	Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại (%)	13,0	13,7	14,6	15,01	14,16	14,38	14,27	18,2	25
13	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Chỉ tiêu đầu ra									
14	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	74	74	73	74,2	74,3	74,3	74,5	74,8	75
15	Tỷ suất chết mẹ (100.000 trẻ đẻ ra sống)	3,0	1,0	1,0	1,0	2,0	4,0	7,0	3,0	6,0



16	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (1.000 trẻ đẻ ra sống)	3,4	5,36	4,13	5,3	5,1	12,21	11,80	10,0	10,0
17	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (1.000 trẻ đẻ ra sống)	6,3	5,47	4,28	5,35	5,14	18,3	17,80	10,0	10,0
18	Quy mô dân số (triệu người)	1,726	1,738	1,751	1,762	1,772	1,792	1,810	1,815	1,830
19	Tốc độ tăng dân số hàng năm (%)	0,63	0,7	0,78	0,57	0,89	0,89	0,85	1,00	1,00
20	Tỷ số giới tính khi sinh (trai/100 gái)	110,3	110,5	111	107	108	110	108	108	108
21	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) (%)	15,4	15,4	13,9	13,6	13,5	13,2	12,9	12,6	12,0
22	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng (%)	0,24	0,21	0,18	0,25	0,25	0,17	0,21	0,2	<0,3



PHỤ LỤC 9: DANH MỤC DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐANG TRIỂN KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 35/BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm								Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	Trong đó		Ghi chú		
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT							Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	
							Trong đó				Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
							Vốn đối ứng		Tổng số	Trong đó		Tổng số						Trong đó cấp phát từ NSTW
							Tổng số	NSTW										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
TỔNG SỐ						1.829.463	290.986	39.529	84.963	-	1.538.477	1.174.524	1.092.270	947.850	144.420			
1	Đầu tư xây dựng công trình công Sông Kiên, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	RG	2012-2015	WB	1364/QĐ-UBND, 29/6/2012	197 345	23 983	23 983			173 362	173 362	25 362	3 362	22 000			
2	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển từ Bình Sơn đến Bình Giang, huyện Hòn Đất	HD	2015-2020	SP-RCC	1588/QĐ-UBND, 03/8/2015	35 079	3 231	3 231			31 848	31 848	18 848	18 848				
3	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Nam Thái, huyện An Biên	AB	2015-2020	SP-RCC	1589/QĐ-UBND, 03/8/2015	20 487	1 915	1 915			18 572	18 572	10 584	10 584				
4	Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020	TT	2015-2020	SP-RCC	1590/QĐ-UBND, 03/8/2015, 472/QĐ-UBND, 04/3/2019,	114 400	10 400	10 400			104 000	104 000	66 000	66 000				
5	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	HD, KL, HT	2018-2023	SP-RCC	2358/QĐ-UBND, 24/10/2018,	187 748	10 299		10 299		177 449	177 449	187 036	177 586	9 450			
6	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương	CT, RG	2017-2020	SP-RCC	2356/QĐ-UBND, 24/10/2018,	306 639	65 752		65 752		240 887	240 887	309 857	240 887	68 970			
7	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	TT	2016-2022	WB	1044/QĐ-UBND, 06/5/2016, 473/QĐ-UBND, 04/3/2019,	736 799	118 285		8 912		618 514	428 406	382 000	348 000	34 000			
8	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	TT	2018-2022	KfW	5758/QĐ-BNNPTNT, 29/12/2017,	230 966	57 121				173 845		92 583	82 583	10 000			